TỔNG HỢP NẠO VÉT CÔNG TRÌNH THỦY LỢI ĐÔNG XUÂN 2026-2027

(Kèm theo Kế hoạch số 387/KH-UBND ngày 27/10/2026 của UBND phường Mỹ Hào)

Biểu 1. Công trình tiểu thủy lợi nội đồng (kênh mặt ruộng) huy động nhân dân tự làm

TT	Xã, thị trấn	Tổng khối lượng (m³)	Trong đó			Kinh phí (1.000 đồng)
			Kênh tưới tiêu kết hợp (m³)	Kênh tiêu (m³)	Kênh tưới (m³)	
1	Kim Trang	650	300		350	19,500,000
2	Yên Ngọc	700		200	500	21,000,000
3	Phan Đình Phùng	450	300	150		13,500,000
4	Phúc Xá	400	200		200	12,000,000
5	Tiên Xá	600	300	200	100	18,000,000
6	Nhuận Xá	600	300	300		18,000,000
7	Cẩm Sơn	400		100	300	12,000,000
8	Cẩm Quan	500		200	300	15,000,000
9	Dâu Bùi	500	200	100	200	15,000,000
10	Lỗ Xá	400	100	300		12,000,000
11	Nguyễn Xá	400		400		12,000,000
12	An Tháp	400	200		200	12,000,000
13	Yên Tập	500	200	300		15,000,000
Tổng		**6500**	**2100**	**2250**	**2150**	**195,000,000**

TỔNG HỢP NẠO VÉT CÔNG TRÌNH THỦY LỢI ĐÔNG XUÂN 2026-2027

(Kèm theo Kế hoạch số 387/KH-UBND ngày 27/10/2026 của UBND phường Mỹ Hào)

Biểu 2. Công trình đề nghị hỗ trợ kinh phí từ ngân sách tỉnh, phường

TT	Tên công trình	Tổ dân phố	Nạo vét Đông xuân							Đắp bờ vùng			
			Chiều dài (m)	Tổng khối lượng (m^3)	Trong đó khối lượng			Mức đề nghị hỗ trợ (đồng/m^3)	Kinh phí (1.000 đồng)	Chiều dài (m)	Khối lượng (m^3)	Mức đề nghị hỗ trợ (đồng/m^3)	Kinh phí (1.000 đồng)
					Kênh tưới tiêu kết hợp (m^3)	Kênh tiêu (m^3)	Kênh tưới (m^3)						
1	Nạo vét kênh tưới đồng cửa, đường ngang, xéo, ruộng lợn (N1-1TB Yên xá 3, T8 TB T3 Phan đình phùng, N1 TB Ngọc trì 2, N1, N1-2, N1-1 TB Ngọc trì 1)	Yên Ngọc	3,500	4,500			4,500	30,000	135,000,000				
2	Nạo vét kênh tiêu Lỗ thúy, T3 Ngọc trì (T3 TB Kim huy, T4 TB Tiên xá 1)	Yên Ngọc, Cẩm Quan	2,000	4,200		4,200		30,000	126,000,000				
3	Nạo vét kênh tưới, tiêu xéo, tròn, thanh niên, hồng hà (N2-1, N2-3, T2-6 TB Kim huy)	Kim Trang	3,000	3,700	3,700			30,000	111,000,000				
4	Nạo vét kênh tưới đồng dạo, mô đất, bờ vàng (C9-1-1, C9-1-2 TB Minh hải)	Phúc Xá	1,800	3,200			3,200	30,000	96,000,000				
5	Nạo vét kênh tưới bãi chùa, đồng ây, gồ, sau làng (C9-7, C9-11, C9-10, C9-13 TB Minh hải)	PĐP	3,000	3,800			3,800	30,000	114,000,000				
6	Nạo vét kênh tưới từ quán hát đến tên lửa D63, đường đó (C9-4-2, C9-4-4, C9-4-6, C9-4-8 TB Minh hải, N1 TB An tháp)	An Tháp	1,200	1,700			1,700	30,000	51,000,000				

TT	Tên công trình	Tổ dân phố	Nạo vét Đông xuân							Đắp bờ vùng			
			Chiều dài (m)	Tổng khối lượng (m^3)	Trong đó khối lượng			Mức đề nghị hỗ trợ (đồng/m^3)	Kinh phí (1.000 đồng)	Chiều dài (m)	Khối lượng (m^3)	Mức đề nghị hỗ trợ (đồng/m^3)	Kinh phí (1.000 đồng)
					Kênh tưới tiêu kết hợp (m^3)	Kênh tiêu (m^3)	Kênh tưới (m^3)						
7	Nạo vét kênh tiêu đạc, või (T19, 17-2 TB Ngọc lâm)	Lỗ Xá	1,000	1,800		1,800		30,000	54,000,000				
8	Nạo vét kênh tưới, tiêu ô lin đi cổ cậy, nghĩa trang nhà ô tươi (T15-2, T15A TB Ngọc lâm)	Cẩm Sơn	2,000	3,500	3,500			30,000	105,000,000				
9	Nạo vét kênh tưới đồng lủ (N5 TB Vũ xá)	Nhuận Xá	1,500	2,100			2,100	30,000	63,000,000				
10	Nạo vét kênh tưới tiêu đồng sòi, mương cộc (T1 TB Tiên xá 3)	Nhuận Xá	1,500	3,700	3,700			30,000	111,000,000				
11	Nạo vét kênh tiêu đồng đạc, giáp quan cù (T17 TB Ngọc lâm)	Cẩm quan	1,500	3,600	3,600			30,000	108,000,000				
12	Nạo vét kênh tưới, tiêu bùi nam hà, đồng bầu (N1-1, N1-1-2, N1-1-4, N1-2-2 TB Bùi, T14 TB Ngọc lâm)	Dâu Bùi	2,500	4,200	4,200			30,000	126,000,000				
Tổng			**24,500**	**40,000**	**18,700**	**6,000**	**15,300**		**1,200,000,000**				